MẪU SỐ 07
Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
(Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị sử dụng nước: **Công ty CP Acecook Việt Nam chi nhánh Hưng Yên**

2. Địa chỉ: xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

3. Công suất bể chứa: 40 m^3…/ Tổng số dân được cung cấp nước:……

4. Tên đơn vị cấp nước: **Công ty CP Acecook Việt Nam chi nhánh Hưng Yên**

5. Thời gian kiểm tra: 07/09/2026 đến 23/10/2026

6. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

- Mẫu 1: Bể chứa sau hệ xử lí
- Mẫu 2: Nước cấp tại vòi bồn dung dịch 2 line 5

B. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*Đơn vị tính*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
	Thông số nhóm A					
	a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform tổng số	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100 mL	< 1	Đạt
2	*E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100 mL	< 1	Đạt
	b. Thông số cảm quan và hoá học					
3	Màu sắc	<5	<5	TCU	15	Đạt
4	Mùi	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi lạ	Đạt
5	pH	7.26	7.27	-	Trong khoảng 6,0-8,5	
6	Độ đục	0.56	0.72	NTU	2	Đạt
7	Asen (Arsenic) (As)	<0.001	<0.001	mg/L	0,01	Đạt
8	Clo dư tự do	0.24	0.27	mg/L	Trong khoảng 0,2- 1,0	Đạt
9	Permanganat	<0.5	<0.5	mg/L	2	Đạt
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	<0.05	<0.05	mg/L	1	Đạt
	Thông số nhóm B					
1	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)*	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100mL	< 1	Đạt
2	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)*	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	CFU/100mL	< 1	Đạt

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC *(nếu có)*

……..

Đ. ĐỀ NGHỊ *(nếu có):*

……..

Hưng Yên ngày 31 tháng 10 năm 2026
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thu Hằng

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/54

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Nước tại vòi bồn dung dịch 2 line 5; mã vòi: Đ.23)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 30/09/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1.	Hàm lượng Antimon	mg/L	<0,001	**0,02**	EPA 200.8 (Revision 1994)
2.	Hàm lượng Bari	mg/L	0,038	**1,3**	
3.	Hàm lượng Bo	mg/L	<0,01	**2,4**	
4.	Hàm lượng Cadimi	mg/L	<0,001	**0,003**	
5.	Hàm lượng Chì	mg/L	0,002	**0,01**	
6.	Hàm lượng Crom tổng số	mg/L	<0,01	**0,05**	
7.	Hàm lượng Đồng tổng số	mg/L	<0,01	**1**	
8.	Hàm lượng Kẽm	mg/L	0,023	**2**	
9.	Hàm lượng Mangan	mg/L	<0,01	**0,1**	
10.	Hàm lượng Nhôm	mg/L	<0,01	**0,2**	
11.	Hàm lượng Niken	mg/L	<0,01	**0,07**	
12.	Hàm lượng Selen	mg/L	<0,001	**0,04**	
13.	Hàm lượng Thuỷ ngân	mg/L	<0,0001	**0,001**	
14.	Hàm lượng Natri	mg/L	24,07	**200**	TCVN 6660:2000
15.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	88	**300**	TCVN 6224:1996
16.	Hàm lượng Florua	mg/L	0,18	**1,5**	SMEWW 4500F- B&D:2023
17.	Hàm lượng Nitrat	mg/L	0,35	**11**	TCVN 6180:1996
18.	Hàm lượng Nitrit	mg/L	<0,015	**0,9**	TCVN 6178:1996
19.	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/L	0,1	**0,3**	TCVN 6177:1996
20.	Hàm lượng Sunphat	mg/L	12,09	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2023
21.	Hàm lượng Sunfua	mg/L	<0,02	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} - D:2023
22.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	148	**1000**	SMEWW 2540C:2023
23.	Hàm lượng Xyanua	mg/L	<0,01	**0,05**	SMEWW 4500CN - C&E:2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
24.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	<0,1	**2000**	SOP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
25.	1,2 Dicloroetan	µg/L	<0,1	**30**	
26.	1,2 Dicloroeten	µg/L	<0,1	**50**	
27.	Cacbontetraclorua	µg/L	<0,1	**2**	
28.	Diclorometan	µg/L	<0,1	**20**	
29.	Tetracloroeten	µg/L	<0,1	**40**	
30.	Tricloroeten	µg/L	<0,1	**8**	
31.	Vinyl clorua	µg/L	<0,1	**0,3**	
32.	Benzen	µg/L	<0,1	**10**	
33.	Etylbenzen	µg/L	<0,1	**300**	
34.	Styren	µg/L	<0,1	**20**	
35.	Toluen	µg/L	<0,1	**700**	
36.	Xylen	µg/L	<0,1	**500**	
37.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	<0,1	**1000**	
38.	Monoclorobenzen	µg/L	<0,1	**300**	
39.	Triclorobenzen	µg/L	<0,1	**20**	
40.	Epiclohydrin	µg/L	<0,1	**0,4**	
41.	Hexacloro butadien	µg/L	<0,1	**0,6**	
42.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	<0,1	**1**	
43.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	<0,1	**40**	
44.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	<0,1	**20**	
45.	Bromodichloromethane	µg/L	<0,1	**60**	
46.	Bromoform	µg/L	<0,1	**100**	
47.	Chloroform	µg/L	<0,1	**300**	
48.	Dibromochloromethane	µg/L	<0,1	**100**	
49.	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0,1	**20**	
50.	Tricloroacetonitrile	µg/L	<0,1	**1**	
51.	Dibromoacetonitrile	µg/L	<0,1	**70**	
52.	Pentachlorophenol	µg/L	<0,1	**9**	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)
53.	Acrylamide	µg/L	<0,1	**0,5**	US EPA 8032A (Revision 1,1996)
54.	Alachlor	µg/L	<0,01	**20**	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
55.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	<0,01	**100**	
56.	Carbofuran	µg/L	<0,01	**5**	
57.	Chlorpyrifos	µg/L	<0,01	**30**	
58.	Clodane	µg/L	<0,01	**0,2**	
59.	Clorotoluron	µg/L	<0,01	**30**	
60.	Cyanazine	µg/L	<0,01	**0,6**	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
61.	DDT và dẫn xuất	µg/L	<0,01	**1**	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
1)	*4,4'-DDD*				
2)	*4,4'-DDT*				
3)	*4,4'-DDE*				
62.	Isoproturon	µg/L	<0,01	**9**	
63.	Methoxychlor	µg/L	<0,01	**20**	
64.	Molinate	µg/L	<0,01	**6**	
65.	Pendimetalin	µg/L	<0,01	**20**	
66.	Permethrin	µg/L	<0,01	**20**	
67.	Propanil	µg/L	<0,01	**20**	
68.	Simazine	µg/L	<0,01	**2**	
69.	Trifuralin	µg/L	<0,01	**20**	
70.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	<0,01	**200**	
71.	Dichloprop	µg/L	<0,01	**100**	SOP.GC.04:2024 (*Ref.* EPA 515.2 Revision 1.1, 1995)
72.	Fenoprop	µg/L	<0,01	**9**	
73.	Bromat	µg/L	<5	**10**	EPA 300.1 (Revision 1.0, 1999)
74.	Formaldehyde	µg/L	<100	**500**	SOP.GC.01:2024 (Ref. US EPA 1667, Revision A, 1998)
75.	Monocloramin	mg/L	<0,1	**3,0**	SMEWW 4500-Cl G: 2023
76.	Monochloroacetic acid	µg/L	<0,5	**20**	SOP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
77.	Tricloroacetic acid	µg/L	<0,5	**200**	
78.	Dichloroacetic acid	µg/L	<0,5	**50**	

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.

- Tình trạng mẫu nhận: Không hãm và bảo quản theo đúng quy định của PTN. Vì vậy, PTN đã bảo quản và hãm mẫu theo đúng quy định kỹ thuật đã được công nhận theo giấy chứng nhận Vilas 809

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

QA/QC	GIÁM ĐỐC	
Lê Quang Hưởng	**Vũ Đức Nam**	**Nguyễn Ngọc Tùng**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/54

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Nước tại vòi bồn dung dịch 2 line 5; mã vòi: Đ.23)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 30/09/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1. **	pH	-	7,27	**6,0-8,5**	TCVN 6492:2011
2.	Độ đục	NTU	0,72	**2**	SMEWW 2130B :2023
3.	Độ màu	TCU	<5	**15**	TCVN 6185:2015
4. **	Mùi	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**	SOP.MV.01:2024 Ref: SMEWW 2150:2023
5. **	Clo dư	mg/L	0,27	**0,2 - 1,0**	SMEWW 4500-Cl G:2023
6.	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	<0,001	**0,01**	EPA 200.8 (Revision 1994)
7.	Amoni	mg/L	<0,05	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
8.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	<0,5	**2**	TCVN 6186:1996

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
- Tình trạng mẫu nhận: Không hãm và bảo quản theo đúng quy định của PTN. Vì vậy, PTN đã bảo quản và hãm mẫu theo đúng quy định kỹ thuật đã được công nhận theo giấy chứng nhận Vilas 809
- Chỉ tiêu (**): Khách hàng yêu cầu thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

QA/QC	GIÁM ĐỐC	XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ K/T TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Hưởng	Vũ Đức Nam	Nguyễn Ngọc Tùng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/54

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Nước tại vòi bồn dung dịch 2 line 5; mã vòi: Đ.23)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 23/10/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1.	2,4 - D	µg/L	KPH (LOD=0,15)	**30**	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)
2.	2,4 DB	µg/L	KPH (LOD=0,3)	**90**	
3.	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0,06)	**2**	
4.	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=0,3)	**10**	
5.	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=1,0)	**10**	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)
6.	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=1,0)	**200**	
7.	Tổng hoạt độ α	Bq/L	0,047 (±0,012)	**0,1**	TCVN 8879-2011
8.	Tổng hoạt độ β		0,221 (±0,048)	**1,0**	
9.	*E.coli*	CFU/ 100mL	<1	**<1**	TCVN 6187-1:2019
10.	*Coliform* tổng số		<1	**<1**	
11.	*Staphylococcus aureus*		<1	**<1**	SMEWW 9213B:2023
12.	*Pseudomonas aeruginosa*		<1	**<1**	TCVN 8881:2011

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu được phân tích bởi Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia Vilas 203 (chỉ tiêu số 1,2,3,4,5,6,9,10,11,12) và Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân Vilas 670 (chỉ tiêu 7,8)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO

QA/QC	GIÁM ĐỐC	
Lê Quang Hưởng	**Vũ Đức Nam**	**Nguyễn Ngọc Tùng**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/55

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Lấy tại bể chứa nước sau hệ xử lý)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 30/09/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1.	Hàm lượng Antimon	mg/L	<0,001	**0,02**	EPA 200.8 (Revision 1994)
2.	Hàm lượng Bari	mg/L	0,037	**1,3**	
3.	Hàm lượng Bo	mg/L	<0,01	**2,4**	
4.	Hàm lượng Cadimi	mg/L	<0,001	**0,003**	
5.	Hàm lượng Chì	mg/L	<0,001	**0,01**	
6.	Hàm lượng Crom tổng số	mg/L	<0,01	**0,05**	
7.	Hàm lượng Đồng tổng số	mg/L	<0,01	**1**	
8.	Hàm lượng Kẽm	mg/L	<0,01	**2**	
9.	Hàm lượng Mangan	mg/L	<0,01	**0,1**	
10.	Hàm lượng Nhôm	mg/L	<0,01	**0,2**	
11.	Hàm lượng Niken	mg/L	<0,01	**0,07**	
12.	Hàm lượng Selen	mg/L	<0,001	**0,04**	
13.	Hàm lượng Thuỷ ngân	mg/L	<0,0001	**0,001**	
14.	Hàm lượng Natri	mg/L	17,29	**200**	TCVN 6660:2000
15.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	81	**300**	TCVN 6224:1996
16.	Hàm lượng Florua	mg/L	0,16	**1,5**	SMEWW 4500F-B&D:2023
17.	Hàm lượng Nitrat	mg/L	0,31	**11**	TCVN 6180:1996
18.	Hàm lượng Nitrit	mg/L	<0,015	**0,9**	TCVN 6178:1996
19.	Hàm lượng Sắt tổng số	mg/L	0,05	**0,3**	TCVN 6177:1996
20.	Hàm lượng Sunphat	mg/L	10,23	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2023
21.	Hàm lượng Sunfua	mg/L	<0,02	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-}-D:2023
22.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	145	**1000**	SMEWW 2540C:2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
23.	Hàm lượng Xyanua	mg/L	<0,01	**0,05**	SMEWW 4500CN - C&E:2023
24.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	<0,1	**2000**	SOP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)
25.	1,2 Dicloroetan	µg/L	<0,1	**30**	
26.	1,2 Dicloroeten	µg/L	<0,1	**50**	
27.	Cacbontetraclorua	µg/L	<0,1	**2**	
28.	Diclorometan	µg/L	<0,1	**20**	
29.	Tetracloroeten	µg/L	<0,1	**40**	
30.	Tricloroeten	µg/L	<0,1	**8**	
31.	Vinyl clorua	µg/L	<0,1	**0,3**	
32.	Benzen	µg/L	<0,1	**10**	
33.	Etylbenzen	µg/L	<0,1	**300**	
34.	Styren	µg/L	<0,1	**20**	
35.	Toluen	µg/L	<0,1	**700**	
36.	Xylen	µg/L	<0,1	**500**	
37.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	<0,1	**1000**	
38.	Monoclorobenzen	µg/L	<0,1	**300**	
39.	Triclorobenzen	µg/L	<0,1	**20**	
40.	Epiclohydrin	µg/L	<0,1	**0,4**	
41.	Hexacloro butadien	µg/L	<0,1	**0,6**	
42.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	<0,1	**1**	
43.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	<0,1	**40**	
44.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	<0,1	**20**	
45.	Bromodichloromethane	µg/L	<0,1	**60**	
46.	Bromoform	µg/L	<0,1	**100**	
47.	Chloroform	µg/L	<0,1	**300**	
48.	Dibromochloromethane	µg/L	<0,1	**100**	
49.	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0,1	**20**	
50.	Tricloroacetonitrile	µg/L	<0,1	**1**	
51.	Dibromoacetonitrile	µg/L	<0,1	**70**	
52.	Pentachlorophenol	µg/L	<0,1	**9**	US EPA 8270E (Revision 6, 2018)
53.	Alachlor	µg/L	<0,01	**20**	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
54.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	<0,01	**100**	
55.	Carbofuran	µg/L	<0,01	**5**	
56.	Chlorpyrifos	µg/L	<0,01	**30**	
57.	Clodane	µg/L	<0,01	**0,2**	
58.	Clorotoluron	µg/L	<0,01	**30**	
59.	Cyanazine	µg/L	<0,01	**0,6**	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
60.	DDT và dẫn xuất	µg/L	<0,01	**1**	EPA 8270E (Revision 6, 2018)
1)	*4,4'-DDD*				
2)	*4,4'-DDT*				
3)	*4,4'-DDE*				
61.	Isoproturon	µg/L	<0,01	**9**	
62.	Methoxychlor	µg/L	<0,01	**20**	
63.	Molinate	µg/L	<0,01	**6**	
64.	Pendimetalin	µg/L	<0,01	**20**	
65.	Permethrin	µg/L	<0,01	**20**	
66.	Propanil	µg/L	<0,01	**20**	
67.	Simazine	µg/L	<0,01	**2**	
68.	Trifuralin	µg/L	<0,01	**20**	
69.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	<0,01	**200**	
70.	Dichloprop	µg/L	<0,01	**100**	SOP.GC.04:2024 (*Ref.* EPA 515.2 Revision 1.1, 1995)
71.	Fenoprop	µg/L	<0,01	**9**	
72.	Acrylamide	µg/L	<0,1	**0,5**	US EPA 8032A (Revision 1,1996)
73.	Bromat	µg/L	<5	**10**	EPA 300.1 (Revision 1.0, 1999)
74.	Formaldehyde	µg/L	<100	**500**	SOP.GC.01:2024 (Ref. US EPA 1667, Revision A, 1998)
75.	Monocloramin	mg/L	<0,1	**3,0**	SMEWW 4500-Cl G: 2023
76.	Monochloroacetic acid	µg/L	<0,5	**20**	SOP.GC.03:2024 (Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)
77.	Tricloroacetic acid	µg/L	<0,5	**200**	
78.	Dichloroacetic acid	µg/L	<0,5	**50**	

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.

- Tình trạng mẫu nhận: Không hãm và bảo quản theo đúng quy định của PTN. Vì vậy, PTN đã bảo quản và hãm mẫu theo đúng quy định kỹ thuật đã được công nhận theo giấy chứng nhận Vilas 809

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

QA/QC **GIÁM ĐỐC**

Lê Quang Hưởng **Vũ Đức Nam** **Nguyễn Ngọc Tùng**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/55

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Lấy tại bể chứa nước sau hệ xử lý)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 30/09/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1. **	pH	-	7,26	**6,0-8,5**	TCVN 6492:2011
2.	Độ đục	NTU	0,56	**2**	SMEWW 2130B :2023
3.	Độ màu	TCU	<5	**15**	TCVN 6185:2015
4. **	Mùi	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**	SOP.MV.01:2024 Ref: SMEWW 2150:2023
5. **	Clo dư	mg/L	0,24	**0,2 - 1,0**	SMEWW 4500-Cl G:2023
6.	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	<0,001	**0,01**	EPA 200.8 (Revision 1994)
7.	Amoni	mg/L	<0,05	**0,3**	TCVN 6179-1:1996
8.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	<0,5	**2**	TCVN 6186:1996

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
- Tình trạng mẫu nhận: Không hãm và bảo quản theo đúng quy định của PTN. Vì vậy, PTN đã bảo quản và hãm mẫu theo đúng quy định kỹ thuật đã được công nhận theo giấy chứng nhận Vilas 809.
- Chỉ tiêu (**): Khách hàng yêu cầu thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO

QA/QC	GIÁM ĐỐC	
Lê Quang Hưởng	Vũ Đức Nam	Nguyễn Ngọc Tùng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG TÂM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 809 & VIMCERTS 229

Địa chỉ : 18 Hoàng Quốc Việt, p.Nghĩa Đô, Hà Nội
ĐT: (024) 37916281 Fax: (024) 37916283

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: N2609/55

Đơn vị gửi mẫu : **CHI NHÁNH CÔNG TY CP ACECOOK VIỆT NAM TẠI HƯNG YÊN**
Địa chỉ : Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt (Lấy tại bể chứa nước sau hệ xử lý)
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong 01 can nhựa 2L+ 01 chai nhựa PE 0,5L, bảo quản nhiệt độ thường.
Số lượng mẫu : 01
Ngày nhận mẫu : 07/09/2026
Ngày phân tích : 07/09/2026 đến 23/10/2026

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01-1:2024/ BYT	Phương pháp phân tích
1.	2,4 - D	µg/L	KPH (LOD=0,15)	**30**	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)
2.	2,4 DB	µg/L	KPH (LOD=0,3)	**90**	
3.	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0,06)	**2**	
4.	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=0,3)	**10**	
5.	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=1,0)	**10**	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)
6.	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=1,0)	**200**	
7.	Tổng hoạt độ α	Bq/L	0,022 (±0,009)	**0,1**	TCVN 8879-2011
8.	Tổng hoạt độ β		0,178 (±0,028)	**1,0**	
9.	*E.coli*	CFU/ 100mL	<1	**<1**	TCVN 6187-1:2019
10.	*Coliform* tổng số		<1	**<1**	
11.	*Staphylococcus aureus*		<1	**<1**	SMEWW 9213B:2023
12.	*Pseudomonas aeruginosa*		<1	**<1**	TCVN 8881:2011

Ghi chú: *- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, mọi thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu được phân tích bởi Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia Vilas 203 (chỉ tiêu số 1,2,3,4,5,6,9,10,11,12) và Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân Vilas 670 (chỉ tiêu 7,8)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

QA/QC	GIÁM ĐỐC	
Lê Quang Hưởng	**Vũ Đức Nam**	**Nguyễn Ngọc Tùng**

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÔNG NGHỆ CAO

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được gửi đến Trung tâm hoặc do Trung tâm lấy mẫu có Biên bản lấy mẫu kèm theo.
2. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao
3. Trung tâm không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu. 5. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) chưa được công nhận
4. Thời gian lưu mẫu tối đa 07 ngày kể từ ngày trả kết quả. 6. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ